**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1 - MÔN HÓA HỌC LỚP 10**

 **BẢNG MÔ TẢ CÁC MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ MÔN HÓA HỌC 10**

**A- MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1**

**- Thời điểm kiểm tra:** Kiểm tra học kì 1 khi kết thúc tuần 14.

**- Thời gian làm bài:** 45 phút.

**- Hình thức kiểm tra:** Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 50% trắc nghiệm, 50% tự luận).

**- Cấu trúc:**

**- Mức độ đề:** 40 % Nhận biết; 30 % Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.

**- Phần trắc nghiệm:** 5,0 điểm (gồm 15 câu: nhận biết: 6 câu, thông hiểu: 6 câu,vận dụng:3 câu) mỗi câu 1/3điểm;

**- Phần tự luận:** 5,0 điểm (Gồm Nhận biết thông hiểu:1 câu(5 ý nhỏ):3 điểm, Vận dụng (1 câu) : 1,0 điểm; Vận dụng cao (1 câu): 1,0 điểm).

| **Số TT** | **Chương/chủ đề** | **Nội dung/đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | **Tổng số câu**  | **Tổng số điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** |  |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| *1* | **Cấu tạo nguyên tử****(11 tiết)** | *1. Các thành phần của nguyên tử* |  | **1** |  |  |  |  |  |  |  | **1** | **1/3** |
| *2. Nguyên tố hoá học* | **1** |  |  |  |  | **1** |  |  | **1** | **1** | **5/6** |
| *3. Cấu trúc lớp vỏ electron nguyên tử* | **~~1~~** | **1** |  | **2** |  |  |  |  | **1** | **3** | **1.5** |
| *2* | **Bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học****(9 tiết)** | *1. Cấu tạo của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học* |  | **1** |  |  |  |  |  |  |  | **1** | **1/3** |
| *2. Xu hướng biến đổi một số tính chất của nguyên tử các nguyên tố trong một chu kì và trong một nhóm* |  | **1** |  | **1** | **1** |  |  |  | **1** | **2** | **1.5** |
| *3. Xu hướng biến đổi thành phần và một số tính chất của hợp chất trong một chu kì* | 1 |  |  |  |  | **1** |  |  | **1** | **1** | **4/3** |
| *4. Định luật tuần hoàn và ý nghĩa của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học* |  |  |  | **1** | **1** |  | **1** |  | **2** | **1** | **11/6** |
| *4* | **Liên kết hoá học****(4 tiết)** | *1. Quy tắc octet* |  |  |  | **1** |  |  |  |  |  | **1** | **1/3** |
| *2. Liên kết ion* |  | **1** | 1 |  |  | **1** |  |  | **1** | **2** | **5/6** |
| *3. Liên kết cộng hoá trị* |  | **1** | 1 | **1** |  |  |  |  | **1** | **2** | **5/6** |
|
| **Tổng số câu** | **3** | **6** | **2** | **6** | **2** | **3** | **1** |  | **7** | **15** | **10** |
| **Tỉ lệ %** | **20** | **20** | **10** | **20** | **10** | **10** | **10** | **0** | **50** | **50** | **100** |
| **Tổng hợp chung** | **40** | **30** | **20** | **10** | **100** | **10** |

 **B- BẢNG MÔ TẢ CÁC MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ MÔN HÓA HỌC 10.**

| **TT** | **Chủ đề** | **Nội dung/đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- |
| **2** | CẤU TẠO NGUYÊN TỬ | 1. Các thành phần của nguyên tử  | ***Nhận biết***– Trình bày được thành phần của nguyên tử (nguyên tử vô cùng nhỏ; nguyên tử gồm 2 phần: hạt nhân và lớp vỏ nguyên tử; hạt nhân tạo nên bởi các hạt proton (p), neutron (n); Lớp vỏ tạo nên bởi các electron (e); điện tích, khối lượng mỗi loại hạt).***Thông hiểu***– So sánh được khối lượng của electron với proton và neutron, kích thước của hạt nhân với kích thước nguyên tử. |
| 2. Nguyên tố hoá học | ***Nhận biết***– \*Trình bày được khái niệm về nguyên tố hoá học, số hiệu nguyên tử và kí hiệu nguyên tử.– Phát biểu được khái niệm đồng vị, nguyên tử khối.***Vận dụng***– Tính được nguyên tử khối trung bình (theo amu) dựa vào khối lượng nguyên tử và phần trăm số nguyên tử của các đồng vị theo phổ khối lượng được cung cấp.  |
| 3.Cấu trúc lớp vỏ electron nguyên tử | ***Nhận biết***– Viết được cấu hình electron nguyên tử- Mô tả được hình dạng của AO (s, p), số lượng electron trong 1 AO.– \*Trình bày được khái niệm lớp electron, phân lớp electron.***Thông hiểu***– Trình bày được mối quan hệ về số lượng phân lớp trong một lớp. Liên hệ được về số lượng AO trong một phân lớp, trong một lớp.– Viết được cấu hình electron nguyên tử theo lớp, phân lớp electron và theo ô orbital khi biết số hiệu nguyên tử Z của 20 nguyên tố đầu tiên trong bảng tuần hoàn. – Dựa vào đặc điểm cấu hình electron lớp ngoài cùng của nguyên tử xác định (kim loại hay phi kim,khí hiếm) của nguyên tố tương ứng.  |
| **3** | BẢNG TUẦN HOÀN CÁC NGUYÊN TỐ HOÁ HỌC | 1. Cấu tạo của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học | ***Nhận biết*** – Mô tả được cấu tạo của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học và nêu được các khái niệm liên quan (ô, chu kì, nhóm). |
| 2. Xu hướng biến đổi một số tính chất của nguyên tử các nguyên tố trong một chu kì và trong một nhóm | ***Nhận biết*** *-Xu hướng biến đổi tính chất của các nguyên tố trong nhóm A****Thông hiểu***– Giải thích được xu hướng biến đổi bán kính nguyên tử trong một chu kì, trong một nhóm (nhóm A) (dựa theo lực hút tĩnh điện của hạt nhân với electron ngoài cùng và dựa theo số lớp electron tăng trong một nhóm theo chiều từ trên xuống dưới). – Nhận xét và giải thích được xu hướng biến đổi độ âm điện và tính kim loại, phi kim của nguyên tử các nguyên tố trong một chu kì, trong một nhóm (nhóm A). |
| 3. Xu hướng biến đổi thành phần và một số tính chất của hợp chất trong một chu kì  | ***Thông hiểu*** Nhận xét được xu hướng biến đổi thành phần và tính chất acid/base của các oxide và các hydroxide theo chu kì. Viết được phương trình hoá học minh hoạ. |
| 4. Định luật tuần hoàn và ý nghĩa của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học | ***Nhận biết*** **-**Vị trí của nguyên tố trong BTH**Thông hiểu:** Trình bày được ý nghĩa của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học: Mối liên hệ giữa vị trí (trong bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học) với tính chất và ngược lại. |
| **4** | LIÊN KẾT HOÁ HỌC | 1. Quy tắc octet | **Nhận biết:**– \*Trình bày được quy tắc octet với các nguyên tố nhóm A.**Vận dụng:**vận dụng được quy tắc octet trong quá trình hình thành liên kết hoá học cho các nguyên tố nhóm A.  |
| 2. Liên kết ion | **Nhận biết:**– \*Trình bày được khái niệm liên kết ion.**Thông hiểu:**– Trình bày được sự hình thành liên kết ion .**Vận dụng:**– Tính số e trong ion đơn giản |
| 3. Liên kết cộng hoá trị | **Nhận biết:**– \*Trình bày được khái niệm về liên kết cộng hoá trị **Thông hiểu:**– Viết được công thức electron và CTCT của một số chất đơn giản. |